

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015. Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
  - Bán buôn tổng hợp;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
  - Đóng tàu và cấu kiện nổi;
  - Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
  - Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Bốc xếp hàng hóa;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
  - Nuôi trồng thủy sản biển;
  - Trồng rừng và chăm sóc rừng;
  - Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Chuẩn bị mặt bằng;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
  - Quảng cáo;
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 51 ngách 426/20 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại đường Nguyễn Du, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.005 người

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại tại Công văn hướng dẫn của Vinacomin số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 là 22.450 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không dùng để chia cho chủ sở hữu..

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4.5 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư vận tải Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu) |
| - Thành phẩm   | Bình quân gia quyền   |
| - Chi phí SXKD dở dang                               | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.   |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

### **4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

**Vốn điều lệ (tại ngày 31/12/2016)**

Nhà đầu tư	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Công ty thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền**

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/10/2016</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	1,540,179,180	652,360,308
Tiền gửi ngân hàng (ii)	16,574,111,011	10,165,112,738
<b>Cộng</b>	<b><u>18,114,290,191</u></b>	<b><u>10,817,473,046</u></b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2016 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	1,540,179,180	1,540,179,180
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Ngoại tệ (USD)</b>		<b>2,317,894.00</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	102 USD #	2,317,894.00
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>16,571,793,117</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN QN		515,255,309
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cẩm Phả		7,631,177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Cẩm Phả		419,015,040
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		60,135,571
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Quảng Ninh		5,311,401,589
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả		126,144,570
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN QN (VTHG)		3,952,633
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ninh		1,588,464
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa		819,062,561
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN HN)		3,671,554
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ		50,408,974
Ngân hàng TMCP QĐ - CN Tây Hồ (CN HN)		4,500,397
Ngân hàng ngoại thương - CN Thành Công		2,523,963
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN CP		3,219,686
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả		8,982,575,765
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả		206,510,320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN		43,776,477
Ngân hàng NN&PT Nông thông - CN CP		10,419,067
<b>Cộng</b>		<b><u>16,574,111,011</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2016 (VND)		01/10/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
<b>a/ Chứng khoán kinh doanh</b>				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng GT trái phiếu				
- Các khoản ĐT khác				
<b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b1/ Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản ĐT khác				
<b>b2/ Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản ĐT khác				

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2016 (VND)	01/10/2016 (VND)
<b>a Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>531,333,817,515</b>	<b>477,480,003,662</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	<b>310,317,909,176</b>	<b>151,775,075,960</b>
Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài	46,628,444,368	
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu	37,281,615,009	33,703,711,660
Công ty Cổ phần than Đèo Nai	59,856,251,268	7,715,902,760
Công ty Cổ phần than Cao Sơn	166,551,598,531	110,358,965,323
- Các khoản phải thu khách hàng	221,015,908,339	339,704,927,702
<b>b Phải thu khách hàng dài hạn</b>		-
<b>c Phải thu khách hàng là các bên liên quan (i)</b>	<b>506,995,032,288</b>	<b>459,440,735,229</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.4. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2016 (VND)		01/10/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>705,139,328</b>	<b>0</b>	<b>834,880,909</b>	
Phải thu người lao động			16,849,443	
Tạm ứng tiền cho bộ phận thi hành án (CNHN)	46,482,000		46,482,000	
Tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược	11,880,000		681,180,000	
2% kinh phí công đoàn	28,499,580		86,042,672	
18% BHXH trích vào giá thành				
Dầu thử nghiệm SP mới	618,277,748			
Khác			4,326,794	
<b>b Dài hạn</b>	<b>130,000,000</b>		<b>130,000,000</b>	

**5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

<b>a Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn</b>	<b>123,404,969</b>	<b>-</b>	<b>595,916,632</b>	
Chênh lệch thiếu vật tư hàng hóa sau KK	25,716,053			
Kiểm kê sp dở dang thiếu	15,545,187			
Hao hụt nhập khẩu dầu gốc	82,143,729		496,465,903	
Chênh lệch thừa thiếu do sự cố kho dầu			99,450,729	
<b>b Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn</b>				

**5.6. Nợ xấu:**

	31/12/2016 (VND)		01/10/2016 (VND)	
	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016 (VND)		01/10/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			10,769,000,000	
Nguyên liệu, vật liệu	63,225,770,535		79,213,477,500	
Công cụ, dụng cụ	266,198,000		444,818,000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,240,396,978		1,622,494,920	
Thành phẩm	16,156,180,958		18,317,518,739	
Hàng hóa	49,050,363,614		54,466,370,213	
Hàng gửi bán				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>132,938,910,085</b>		<b>164,833,679,372</b>	

**5.8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016 (VND)		01/10/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
<b>b Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
1 Dự án đầu tư kho dầu nhờn	115,090,909	115,090,909	115,090,909	115,090,909
3 Dự án thiết bị vận chuyển cấp bán xăng dầu 2015	200,000	200,000		
4 Dự án thiết bị KD bán xăng dầu 2015	(100,000)	(100,000)	(7,172,729)	(7,172,729)
5 Dự án mở rộng Tự động hóa NMD	(1)	(1)		
6 Bán hồ sơ thầu các dự án năm 2015 ghi giảm chi phí đầu tư			0	
<b>Cộng</b>	<b>115,190,908</b>	<b>115,190,908</b>	<b>107,918,180</b>	<b>107,918,180</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	124,484,049,581	103,872,153,929	289,706,796,607	531,573,102		518,594,573,219
- Mua trong năm		(11,241,676,994)	(6,161,127,531)			(17,402,804,525)
- Chuyển từ CTNN						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	119,704,307	24,135,187,475	11,806,762,180			36,061,653,962
- Do luân chuyển	868,588,100	457,308,800	2,179,646,818	4,421,837,727		7,927,381,445
- Do sửa chữa, nâng cấp			(2,306,221,167)			(2,306,221,167)
- Tăng khác						-
- Giảm khác	1,570,572,879	5,690,322,924	13,551,794,524	120,054,618		20,932,744,945
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>123,901,769,109</b>	<b>111,532,650,286</b>	<b>281,674,062,383</b>	<b>4,833,356,211</b>	<b>-</b>	<b>521,941,837,989</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	89,536,776,729	56,592,949,040	237,395,227,810	502,102,565		384,027,056,144
- Khấu hao trong năm	2,503,100,504	3,376,219,885	5,588,751,002	40,231,230		11,508,302,621
- Do điều động	742,642,824	439,524,565				1,182,167,389
- Tăng khác						-
- Giảm khác	1,362,482,101	1,185,668,989	10,991,096,675	120,054,618	0	13,659,302,383
Nhượng bán khác	1,271,380,619	1,185,668,989	10,551,572,110	120,054,618		13,128,676,336
	133,209,600					133,209,600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>91,420,037,956</b>	<b>59,223,024,501</b>	<b>231,992,882,137</b>	<b>422,279,177</b>	<b>-</b>	<b>383,058,223,771</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	34,947,272,852	47,279,204,889	52,311,568,797	29,470,537		134,567,517,075
Tại ngày cuối kỳ	32,481,731,153	52,309,625,785	49,681,180,246	4,411,077,034		138,883,614,218

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.10. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>7,614,561,392</b>	<b>3,982,756,754</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện, cháy nổ ...	577,370,988	1,000,624,172
Thuê nhà CNHN		
Chi phí SCL phân bổ trong năm		1,088,445,144
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	2,247,605,615	1,357,357,068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (i)	4,372,258,764	536,330,370
Chi phí sửa chữa lớn	417,326,025	
<b>b Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13,622,415,609</b>	<b>16,401,462,033</b>
Chi phí sửa chữa lớn	784,144,147	12,529,391,066
Phân bổ CCDC	1,067,907,199	1,040,070,006
Chi phí trả trước khác trên 1 năm	11,770,364,263	899,670,197
Giá trị lợi thế KD khi CPH		1,932,330,764
	<b>13,622,415,609</b>	<b>16,401,462,033</b>

**5.11. Tài sản khác:**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a Ngắn hạn</b>		
<b>b Dài hạn</b>		



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016 (VND)		Trong năm		01/10/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>217,103,638,736</b>	<b>217,103,638,736</b>	<b>577,845,813,097</b>	<b>507,930,261,544</b>	<b>147,188,087,183</b>	<b>147,188,087,183</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN CP	137,537,112,972	137,537,112,972	335,089,678,825	300,717,240,797	103,164,674,944	103,164,674,944
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN QN	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng ĐT-PT CP	43,864,000,000	43,864,000,000	187,167,608,508	143,303,608,508	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Tây Hồ	20,137,525,764	20,137,525,764	30,023,525,764	28,822,000,000	18,936,000,000	18,936,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Tây Hồ (Chi nhánh HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng NT QN	-	-	-	23447785039	23,447,785,039	23,447,785,039
Ngân hàng CT (CN HN)	-	-	-	1,639,627,200	1,639,627,200	1,639,627,200
NH NT (CN HN)	-	-	-	-	-	-
NH Nông nghiệp & PTNN	15,565,000,000	15,565,000,000	25,565,000,000	10,000,000,000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>20,282,245,600</b>	<b>20,282,245,600</b>	<b>5,674,935,381</b>	<b>5,778,213,900</b>	<b>20,385,524,119</b>	<b>20,385,524,119</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN CP	8,551,700,000	8,551,700,000	2,035,281,481	2,641,750,000	9,158,168,519	9,158,168,519
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN CP	2,224,695,600	2,224,695,600	620,173,900	556,173,900	2,160,695,600	2,160,695,600
Ngân hàng ĐT-PT CP	4,400,000,000	4,400,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	4,400,000,000	4,400,000,000
Ngân hàng NT	3,429,960,000	3,429,960,000	857,490,000	857,490,000	3,429,960,000	3,429,960,000



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	VND	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u> <u>tiền vay</u>	
Ngân hàng Hàng Hải	1,675,890,000	1,061,990,000	622,800,000	1,236,700,000	1,236,700,000
Vay dài hạn	39,704,236,624	29,730,000,801	5,674,935,381	40,069,222,005	40,069,222,005
Vay ngân hàng (i)	39,704,236,624	29,730,000,801	5,674,935,381	40,069,222,005	40,069,222,005
<b>Cộng</b>	<b>59,986,482,224</b>	<b>35,404,936,182</b>	<b>11,453,149,281</b>	<b>60,454,746,124</b>	<b>60,454,746,124</b>
<b>Ngân hàng TMCP Công</b>					
<b>thương VN - CN Cẩm</b>	16,580,900,000	11 Hợp đồng 5	9.15%	Tín chấp và tài sản hình	
<b>Phả</b>		năm; 2 Hợp đồng 7		thành từ vốn vay.	
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại</b>		năm			
<b>thương VN - CN Cẩm</b>	13,533,981,428	3 Hợp đồng 5 năm	9.15%	Tài sản hình thành từ	
<b>phả</b>				vốn vay.	
<b>Ngân hàng TMCP Hàng</b>					
<b>Hải VN - CN Cẩm phả</b>	5,923,850,000	4 Hợp đồng 5 năm	9.175%	Tín chấp và tài sản hình	
<b>Ngân hàng TMCP Sài</b>					
<b>Gòn - Hà Nội - CN QN</b>	10,400,874,286	2 Hợp đồng 5 năm	9.15%	Tín chấp và tài sản hình	
<b>Ngân hàng TMCP</b>		1 hợp đồng 7 năm		thành từ vốn vay.	
<b>ĐT&amp;PT - CN Cẩm phả</b>	13,546,876,510	2 Hợp đồng 5 năm	9.18%	Tài sản hình thành từ	
<b>Cộng</b>	<b>59,986,482,224</b>			vốn vay.	